

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 25

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội Đồng Quản trị

Ông Lý Kiệt	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	
Ông Lưu Tường Bách	Thành viên	
Bà Vũ Thị Xuyên	Thành viên	Từ 08/04/2011
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên	Từ 08/04/2011
Ông Lê Nam	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Lê Đức	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Trần Duy Hải	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Tạ Huy Tuyển	Thành viên	Đến 08/04/2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát:

Ông Trần Xuân Nghĩa	Trưởng ban	Đến 08/04/2011
Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Từ 08/04/2011
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên	Từ 08/04/2011
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	Từ 08/04/2011
Ông Bùi Bửu Tông	Thành viên	Đến 08/04/2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	Đến 08/04/2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Trắc

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2011

Số : 254 /BCSX/TCHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con**

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM và các công ty con được lập ngày 30/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM và các công ty con tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.092.013.389.040	949.251.532.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	116.406.957.141	272.585.496.836
1. Tiền	111		113.398.907.141	264.866.220.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.008.050.000	7.719.276.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	86.622.771.889	58.798.888.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		86.622.771.889	58.798.888.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		361.946.409.691	268.540.610.617
1. Phải thu khách hàng	131		151.280.956.898	153.587.349.031
2. Trả trước cho người bán	132		191.684.399.936	105.754.735.032
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	21.185.724.674	11.403.198.371
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.204.671.817)	(2.204.671.817)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	496.757.360.264	338.116.926.532
1. Hàng tồn kho	141		496.757.360.264	338.116.926.532
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.279.890.055	11.209.610.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.420.683	99.128.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.944.126.769	9.425.390.757
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.5	2.200.233.040	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	2.032.109.563	1.685.091.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.547.867.915.121	1.666.969.797.535
I. Tài sản cố định	220		535.940.837.805	507.120.810.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	104.658.856.525	105.929.261.637
- Nguyên giá	222		382.432.054.761	374.616.398.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.773.198.236)	(268.687.136.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.039.592.552	2.211.375.600
- Nguyên giá	228		4.561.206.200	4.561.206.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.521.613.648)	(2.349.830.600)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	429.242.388.728	398.980.173.416
II. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	831.402.633.825	985.936.592.007
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		438.277.282.325	394.504.728.507
3. Đầu tư dài hạn khác	258		532.157.594.473	533.668.707.473
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(139.032.242.973)	(12.236.843.973)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		170.425.985.672	163.813.937.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	58.824.284.676	53.813.937.056
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261		1.601.700.996	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.639.881.304.161	2.616.221.330.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.071.754.976	169.571.583.384
I. Nợ ngắn hạn	310		289.665.520.613	169.128.499.021
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	177.077.379.824	55.238.469.975
2. Phải trả người bán	312		60.635.145.713	11.834.217.867
3. Người mua trả tiền trước	313		17.389.477.091	7.241.507.069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	6.256.761.793	7.998.456.133
5. Phải trả người lao động	315		2.079.515.087	6.270.859.832
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.235.708.051	291.904.075
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	25.412.391.326	74.320.699.180
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(420.858.272)	5.932.384.890
II. Nợ dài hạn	330		406.234.363	443.084.363
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		406.234.363	443.084.363
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.306.172.229.887	2.434.268.775.615
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.306.172.229.887	2.434.268.775.615
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	653.992.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	1.571.588.388.875
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	(31.083.494.932)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.543.918.549	89.543.918.549
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.508.785.203	48.508.785.203
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.776.610.204	12.776.610.204
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(54.173.898.012)	88.942.407.716
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		43.637.319.298	12.380.971.488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.639.881.304.161	2.616.221.330.487

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thi Thu Thảo

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 30 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	297.563.478.110	418.148.049.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.597.515.914	30.432.625
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	295.965.962.196	418.117.616.489
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	257.317.603.577	338.625.305.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.648.358.619	79.492.310.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	21.019.487.353	31.290.720.412
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	136.672.812.343	(18.358.277.293)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.480.475.118	-
8. Chi phí bán hàng	24		14.658.941.965	15.227.213.342
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.622.195.400	15.853.595.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(110.286.103.736)	98.060.499.167
11. Thu nhập khác	31		-	5.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	5.000.000
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		585.757.042	(7.652.478.077)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(109.700.346.694)	90.413.021.091
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.7	1.601.700.996	14.523.378.164
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.7	(1.601.700.996)	-
18. Lợi nhuận sau thuế	70		(109.700.346.694)	75.889.642.927
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.256.351.034	588.812.949
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(110.956.697.728)	75.300.829.978
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	(848)	576

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thi Thu Thảo

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 30 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	346.003.340.598	414.033.509.528
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng và dịch vụ	02	(331.134.230.593)	(315.810.916.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.112.717.133)	(27.509.177.514)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.480.475.118)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.536.248.967)	(12.947.413.491)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	313.396.384.488	270.402.807.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(388.510.737.287)	(334.896.415.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91.374.684.012)	(6.727.605.949)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(38.014.929.052)	(39.942.377.095)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay	23	(544.036.574.500)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	516.212.691.500	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(54.300.000.000)	(98.897.545.913)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.100.000.000	59.038.523.815
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	26.090.744.870	26.930.782.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.948.067.182)	(52.870.616.796)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	206.834.752.373	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.995.842.524)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(94.694.698.350)	(77.081.367.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.144.211.499	(77.081.367.068)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(156.178.539.695)	(136.679.589.813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	272.585.496.836	473.656.709.359
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	116.406.957.141	336.977.119.546

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thi Thu Thảo

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 30 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản...	55,00%
Công ty CP Sacom – Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ...	51,00%
Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng	Lập trình máy tính, Kinh doanh bất động sản	70,00%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Cáp Sài Gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31,14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	32,54%
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.	20,00%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	4 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	181.763.680	39.525.673
Tiền gửi ngân hàng	113.217.143.461	264.826.694.496
Các khoản tương đương tiền	3.008.050.000	7.719.276.667
Cộng	116.406.957.141	272.585.496.836

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI	3.458.888.889	3.458.888.889
Cho công ty CP vật liệu điện và viễn thông Sam	2.900.000.000	3.100.000.000
Cường vay		
Cho Công ty CP Bất Động Sản Hiệp Phú vay	-	52.240.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	80.263.883.000	-
Cộng	86.622.771.889	58.798.888.889

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	400.000.000	6.006.443.848
- Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	-	4.433.870.000
- Công ty CP nhựa Sam Phú	400.000.000	531.070.820
- Lãi tiền gửi ngân hàng	-	1.041.503.028
Phải thu tiền góp vốn lập Ngân hàng Kinh Bắc	500.000.000	500.000.000
Phải thu Công ty CP Xây dựng số 14	242.459.688	1.364.885.907
Phải thu cổ tức (Công ty CP Viễn thông Thăng Long)	2.947.331.506	2.947.331.506
Phải thu cán bộ công nhân tiền mua cổ phiếu	15.120.000.000	-
Phải thu khác	1.975.933.480	584.537.110
Cộng	21.185.724.674	11.403.198.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	884.820.180
Nguyên liệu, vật liệu	281.435.981.807	189.290.162.135
Công cụ, dụng cụ	1.912.269.214	1.265.008.646
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	102.823.641.368	90.220.100.663
Thành phẩm	92.014.745.976	52.920.665.322
Hàng hoá	2.649.081.456	3.536.169.586
Hàng gửi đi bán	15.921.640.443	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	496.757.360.264	338.116.926.532
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	496.757.360.264	338.116.926.532

(*) Trong đó:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng dự án căn hộ và nhà văn phòng Samland	62.971.114.022	57.783.799.703
Chi phí xây dựng Sân golf	1.606.069.636	1.358.001.823
Chi phí dự án hiệp phú	-	725.759.616
Chi phí dự án Giai Việt	142.217.051	94.503.848
Viện hạt nhân	7.272.727	-
Chi phí dự án Phú Hòa Đông - Cù Chi	560.000.000	560.000.000
Chi phí nhà phát banh	849.842.395	246.135.851
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.687.125.537	29.451.899.822
Cộng	102.823.641.368	90.220.100.663

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.200.233.040	-
Cộng	2.200.233.040	-

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.599.253.838	1.462.235.455
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	432.855.725	222.855.725
Cộng	2.032.109.563	1.685.091.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.227.926.344	300.773.360.005	14.735.569.474	3.879.542.218	374.616.398.041
Số tăng trong kỳ	-	5.846.057.886	1.673.329.490	296.269.344	7.815.656.720
- Mua trong kỳ	-	5.846.057.886	1.673.329.490	296.269.344	7.815.656.720
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55.227.926.344	306.619.417.891	16.408.898.964	4.175.811.562	382.432.054.761
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.577.685.849	228.649.491.855	9.104.301.818	3.355.656.882	268.687.136.404
Khấu hao trong kỳ	1.451.740.637	6.670.141.362	836.079.568	128.100.265	9.086.061.832
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.029.426.486	235.319.633.217	9.940.381.386	3.483.757.147	277.773.198.236
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.650.240.495	72.123.868.150	5.631.267.656	523.885.336	105.929.261.637
Tại ngày cuối kỳ	26.198.499.858	71.299.784.674	6.468.517.578	692.054.415	104.658.856.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.427.610.000	922.220.600	2.349.830.600
Số tăng trong kỳ	-	171.783.048	171.783.048
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000	1.094.003.648	2.521.613.648
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	951.740.000	1.259.635.600	2.211.375.600
Tại ngày cuối kỳ	951.740.000	1.087.852.552	2.039.592.552

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự án xây dựng cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	68.019.923.716	67.886.243.300
Dự án Nhơn Trạch	1.768.566.068	1.625.935.068
Dự án Giai Việt	121.004.967.393	125.823.493.143
Dự án Hoàng Anh Gia Lai	156.233.679.000	156.233.679.000
Dự án đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	61.165.725.772	47.410.822.905
Chi phí Xây dựng tòa nhà SCS	20.983.838.430	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	65.688.349	-
Cộng	429.242.388.728	398.980.173.416

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao phần đất này theo biên bản kiểm toán nhà nước tại cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26/08/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	70.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	438.277.282.325	394.504.728.507
Đầu tư dài hạn khác (**)	532.157.594.473	533.668.707.473
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(139.032.242.973)	(12.236.843.973)
Cộng	831.402.633.825	985.936.592.007

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

	30/06/2011		01/01/2011	
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		438.277.282.325		394.504.728.507
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	30,00%	99.361.383.852	30,00%	98.081.439.255
Công ty CP Nhựa Sam Phú	25,10%	8.645.677.924	25,10%	9.097.012.843
Công ty CP Cấp Sài Gòn	31,14%	155.364.334.819	31,14%	162.700.547.133
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	32,54%	10.464.715.638	30,00%	8.960.030.962
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	162.441.170.092	40,00%	113.665.698.314

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

() Chi tiết đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng CP	30/06/2011 VND	Số lượng CP	01/01/2011 VND
- Quỹ Đầu tư Prudential	3.290	33.887.000	150.000	1.545.000.000
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa	65.000	613.548.000	65.000	613.548.000
- Công ty CP Anphanam	180.000	7.243.518.147	180.000	7.243.518.147
- Công ty CP Motota	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	4.006.650	160.112.294.413	4.006.650	160.112.294.413
- Công ty TNHH Thăng Long	-	9.630.635.500	-	9.630.635.500
- Công ty CP chứng khoán phổ Wall	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
- Quỹ tâm nhìn SSI (chứng chỉ quỹ)	28.000.000	280.000.000.000	28.000.000	280.000.000.000
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	946.890	24.461.325.000	946.890	24.461.325.000
- Công ty CP Chứng khoán SSI	375.000	13.562.386.413	375.000	13.562.386.413
Cộng		532.157.594.473		533.668.707.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	157.841.134	-
Chi phí trước hoạt động	5.294.249.681	-
Chi phí phục vụ dự án cao ốc Văn phòng	-	133.680.416
Chi phí dự án Cấp quang	6.307.388.663	7.127.767.013
Giá trị còn lại chi phí thuê đất (*)	46.321.263.359	42.658.466.191
Chi phí phục vụ dự án dây điện từ	187.147.515	114.631.105
Chi phí khác	556.394.324	3.779.392.331
Cộng	58.824.284.676	53.813.937.056

(*) Ghi chú:

- + Là giá trị còn lại của tiền thuê đất của hai lô đất tại KCN Long Thành: 42.157.920.655 đồng
- *Lô diện tích 34.444,2 m2 có thời gian thuê còn lại đến tháng 10/2053.*
- *Lô diện tích 22.657 m2 có thời gian thuê còn lại đến tháng 05/2053*
- + Là giá trị còn lại của tiền thuê đất tại khu công nghệ cao quận 9: 4.163.342.704 đồng

13. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản tiền (110.000.000.000 đồng) Công ty ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để thực hiện dự án Khu du lịch hồ Tuyền Lâm.

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	177.077.379.824	55.238.469.975
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank (a)	42.330.966.354	55.238.469.975
- Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định (b)	81.946.413.470	-
- Vay của Công ty BĐS Hiệp Phú (c)	52.800.000.000	-
Cộng	177.077.379.824	55.238.469.975

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank theo Hợp đồng tín dụng số 0244/KH/10NH ngày 02/12/2010 và Phụ lục Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0244KH/10NH ngày 02/12/2010, số dư nợ vay đến 30/06/2011 là 42.330.966.354 đồng (tương đương 2.044.974,22 USD), thời hạn vay tối đa là 06 tháng cho từng lần nhận nợ và lãi suất vay thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức không có đảm bảo bằng tài sản và cam kết đảm bảo bằng tài sản theo yêu cầu của ngân hàng hoặc trả nợ vay theo quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 33-2011/HĐTDHM ngày 10/03/2011, số dư nợ vay đến 30/06/2011 là 81.946.413.470 đồng (tương đương 3.945.395,10 USD), thời hạn vay và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty được thụ hưởng.

(c) Vay ngắn hạn Công ty Bất động sản Hiệp Phú theo Hợp đồng số 02/2011 ngày 20/03/2011, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất vay 0% để hỗ trợ thực hiện dự án cao ốc Hải Âu (số 11km9 Xa lộ Hà Nội).

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.996.112.089	3.307.779.435
Thuế xuất, nhập khẩu	185.680.179	96.633.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.734.314.931
Thuế thu nhập cá nhân	74.969.525	859.727.926
Cộng	6.256.761.793	7.998.456.133

16. Chi phí phải trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước thù lao HĐQT	-	291.904.075
Chi phí phải trả khác	1.235.708.051	-
Cộng	1.235.708.051	291.904.075

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	146.074.267	68.688.807
Bảo hiểm xã hội, y tế	589.037.702	50.262.475
Cổ tức phải trả	1.362.657.090	63.897.747.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.314.622.267	10.304.000.458
- Công ty Xây dựng số 14	4.970.824.195	3.990.624.759
- Trường kỹ thuật công nghệ (tiền cọc mua lô đất 475/1 Điện Biên Phủ)	17.946.000.000	-
- Phải trả khác	397.798.072	6.313.375.699
Cộng	25.412.391.326	74.320.699.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	654.000.000.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.536.078.549	43.103.048.038	12.886.610.204	125.272.791.171
Lãi trong năm trước							118.079.803.886
Trích quỹ					5.405.737.165		(11.053.810.427)
Tăng khác				7.840.000			-
Chia cổ tức							(141.449.058.466)
Giảm khác	(7.840.000)	(18.331.659)	3.453.721.659			(110.000.000)	(1.907.318.448)
Số dư cuối năm trước	653.992.160.000	1.571.588.388.875	(31.083.494.932)	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	88.942.407.716
Tăng vốn từ thặng dư(*)	653.992.160.000	(653.992.160.000)					
Phát hành cổ phiếu quỹ		(15.993.734.932)	31.083.494.932				
Lãi trong kỳ							(110.956.697.728)
Chia cổ tức							(32.159.608.000)
Giảm khác		(70.000.000)					
Số dư cuối kỳ	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	(54.173.898.012)

(*) **Ghi chú:** Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28/03/2010. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2011 Công ty chưa hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ mới của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của nhà nước	405.777.888.000	31	202.888.944.000	31
Vốn góp của các đối tượng khác	902.206.432.000	69	451.103.216.000	69
Cộng	1.307.984.320.000	100	653.992.160.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	65.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	65.399.216
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	65.399.216
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.080.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	64.319.216
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	64.319.216
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	297.563.478.110	418.148.049.114
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	273.240.211.147	391.429.516.328
Doanh thu kinh doanh bất động sản	17.351.232.650	13.242.843.150
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.975.688.892	11.729.318.021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.996.345.421	1.746.371.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.597.515.914	30.432.625
Giảm giá hàng bán	-	7.632.625
Hàng bán bị trả lại	1.597.515.914	22.800.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.965.962.196	418.117.616.489
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	273.240.211.147	391.399.083.703
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	15.753.716.736	13.242.843.150
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	3.975.688.892	11.729.318.021
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.996.345.421	1.746.371.615
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	239.994.333.214	317.034.183.514
Giá vốn kinh doanh bất động sản	14.262.859.820	11.458.500.270
Giá vốn xây dựng	3.060.410.543	10.132.622.019
Cộng	257.317.603.577	338.625.305.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.315.301.022	19.648.018.211
Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.000.000	2.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	522.584.985	571.547.301
Lãi bán cổ phiếu	-	9.071.154.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.601.346	-
Cộng	21.019.487.353	31.290.720.412

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.480.475.118	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.399.793.524	288.810.872
Lỗ bán cổ phiếu	1.380.909.075	12.085.078.063
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	127.411.581.000	(30.732.166.228)
Chi phí đầu tư tài chính khác	53.626	-
Cộng	136.672.812.343	(18.358.277.293)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.601.700.996	14.523.378.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.601.700.996)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(110.956.697.728)	75.300.829.978
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(110.956.697.728)	75.300.829.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (*)	(848)	576

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố do trong kỳ Công ty phát hành tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.204.838.361	256.920.431.401
Chi phí nhân công	17.116.761.794	20.091.762.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.257.844.880	9.241.753.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.923.142.078	23.537.884.284
Chi phí khác bằng tiền	13.899.382.966	8.837.170.354
Cộng	291.401.970.079	318.629.001.406

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VND)
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Bán hàng	42.901.823.486
Công ty Cp Vật liệu điện và Viễn thông	Công ty liên kết	Mua hàng	5.216.668.718
Sam cường		Bán hàng	7.536.415.383
		Lãi cho vay	192.888.889
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	Mua hàng	287.061.500
Công ty CP bất động sản Hiệp phú	Công ty liên kết	Vay	52.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu(Phải trả) (VND)
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	26.857.125
Công ty CP nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	400.000.000 (51.387.050)
Công ty Cp Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	5.892.300.082 2.900.000.000 (2.557.393.420)
Công ty CP bất động sản Hiệp phú	Công ty liên kết	(52.800.000.000)
Công ty CP Cấp Sài gòn	Công ty liên kết	(3.184.500)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thi Thu Thảo

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 30 tháng 07 năm 2011